

THÔNG TƯ**Quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật
thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường, gồm: lập, phê duyệt, điều chỉnh Chương trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật; xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật; nội dung và kỹ thuật trình bày định mức kinh tế - kỹ thuật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Định mức kinh tế - kỹ thuật* (sau đây viết tắt là định mức) là mức hao phí cần thiết về lao động, vật liệu, dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu, máy móc, thiết bị để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (hoặc một khối lượng công việc nhất định) trong một điều kiện cụ thể của một hoạt động, dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. *Máy móc, thiết bị* là công cụ lao động thuộc tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình theo quy định của pháp luật về tài sản cố định (không bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất) mà người lao động sử dụng để tạo ra sản phẩm.

3. *Dụng cụ* là công cụ lao động thuộc loại tài sản không đủ tiêu chuẩn, quy định là tài sản cố định theo quy định của pháp luật mà người lao động sử dụng để trong quá trình tạo ra sản phẩm (kìm, búa, cờ lê, quần áo bảo hộ và các dụng cụ khác tương tự) và giá trị tài sản được phân bổ vào chi phí tạo ra sản phẩm trong thời gian ngắn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. *Vật liệu, năng lượng, nhiên liệu* là hao phí đầu vào trong một quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng định mức

1. Tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, ban hành đối với một quá trình sản xuất, tạo ra sản phẩm và đáp ứng yêu cầu chung về kết cấu của các loại định mức; đảm bảo tính tiên tiến, tính thống nhất và tính kế thừa (nếu có).

2. Định mức được xây dựng trên cơ sở thực tiễn sản xuất, bảo đảm tính ổn định trong thời gian nhất định; khi có sự thay đổi công nghệ, quy định pháp luật hoặc không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn thì định mức phải được điều chỉnh hoặc xây dựng mới.

3. Định mức sản phẩm tương đồng giữa các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường phải bảo đảm tính thống nhất.

4. Bảo đảm sự tập trung thống nhất trong công tác xây dựng định mức; khuyến khích, phát huy quyền chủ động của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng định mức thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Bảo đảm tính đúng, tính đủ các hao phí cần thiết để hoàn thành một bước công việc hoặc tạo ra một sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, quy trình kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, ban hành.

Điều 5. Kinh phí xây dựng định mức

1. Kinh phí xây dựng định mức được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc các nguồn kinh phí hợp pháp khác.
2. Việc lập, phân bổ, quản lý kinh phí xây dựng định mức thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương II

QUY TRÌNH XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC

Mục 1

LẬP, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC

Điều 6. Căn cứ lập Chương trình xây dựng định mức

1. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực tài nguyên và môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm (05) năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Chương trình, đề án, dự án của các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Lập Chương trình xây dựng định mức

1. Chương trình xây dựng định mức thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường được tổ chức lập vào năm cuối của kỳ kế hoạch năm (05) năm; chậm nhất trước ngày 15 tháng 7 năm cuối kỳ kế hoạch, Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân gửi đề xuất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, tổng hợp.
2. Các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng hợp danh mục chương trình xây dựng định mức thuộc lĩnh vực được giao quản lý theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, trước ngày 30 tháng 7 gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Chương trình xây dựng định mức phải được gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp, đề xuất xây dựng định mức chưa phù hợp cần phải sửa đổi, bổ sung, Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo đơn vị quản lý nhà nước có liên quan tiếp thu, giải trình, hoàn thiện Chương trình xây dựng định mức trước ngày 31 tháng 8.

Điều 8. Phê duyệt Chương trình xây dựng định mức

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Chương trình xây dựng định mức trước ngày 30 tháng 9 năm cuối kỳ kế hoạch.

2. Chương trình xây dựng định mức được phê duyệt gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Mục đích, yêu cầu;
- b) Tên định mức (sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới); đơn vị thực hiện; thời gian ban hành;
- c) Tổ chức thực hiện.

Điều 9. Điều chỉnh Chương trình xây dựng định mức

1. Các trường hợp điều chỉnh Chương trình xây dựng định mức:

- a) Có thay đổi quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình công nghệ, chế độ chính sách mới đối với định mức thành phần hoặc bất cập trong quá trình thực hiện đối với các định mức đã được ban hành;
- b) Theo yêu cầu của công tác quản lý nhà nước cần bổ sung định mức mới hoặc cắt giảm đối với định mức chưa cần thiết;
- c) Các cơ quan quản lý nhà nước không thực hiện theo Chương trình xây dựng định mức trong trường hợp bất khả kháng.

2. Chương trình xây dựng định mức được điều chỉnh định kỳ vào năm thứ 3 (ba) kể từ khi Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt; các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

a) Sau 02 (hai) năm thực hiện Chương trình xây dựng định mức, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát Chương trình xây dựng định mức đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, gửi đề xuất sửa đổi, bổ sung về các đơn vị quản lý nhà nước theo lĩnh vực trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 7 để tổng hợp;

b) Quy trình điều chỉnh Chương trình xây dựng định mức thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

3. Trường hợp đặc biệt, việc điều chỉnh, bổ sung Chương trình xây dựng định mức ngoài thời điểm quy định tại khoản 2 Điều này, các tổ chức, cá nhân gửi đề xuất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, quyết định việc điều chỉnh Chương trình xây dựng định mức.

Điều 10. Kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng định mức

1. Căn cứ Chương trình xây dựng định mức do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao chủ trì xây dựng định mức có trách nhiệm ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng định mức trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày Chương trình xây dựng định mức được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

2. Kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng định mức của đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường cụ thể, chi tiết các nội

dung quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này; trong đó xác định cụ thể danh mục định mức kinh tế kỹ thuật chi tiết, thời gian xây dựng định mức, thời gian dự kiến trình ban hành.

Điều 11. Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Chương trình xây dựng định mức

1. Cơ quan quản lý nhà nước theo lĩnh vực được giao chủ trì xây dựng định mức thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất về tình hình và kết quả xây dựng định mức và gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, theo dõi hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

2. Văn bản báo cáo tình hình thực hiện Chương trình hằng năm gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 11.

Mục 2

XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH ĐỊNH MỨC

Điều 12. Điều kiện xây dựng định mức

1. Điều kiện xây dựng định mức:

a) Thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường được cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Công việc hoặc sản phẩm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc quy định kỹ thuật;

c) Công việc hoặc sản phẩm (hoặc sản phẩm tương đồng) đã được thực hiện, hoàn thành, đảm bảo đủ căn cứ, cơ sở xác định các hao phí cần thiết.

2. Định mức công việc hoặc sản phẩm hoàn thành được xây dựng khi đáp ứng đồng thời các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Trình tự xây dựng định mức

1. Lập danh mục công việc của nhiệm vụ xây dựng định mức, bảo đảm yêu cầu thể hiện rõ đơn vị tính khối lượng, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và công nghệ, các điều kiện và biện pháp chủ yếu thực hiện.

2. Xác định thành phần công việc thực hiện theo các bước công việc hoặc hạng mục công việc đáp ứng yêu cầu quy định kỹ thuật từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành.

3. Tính toán xác định các hao phí lao động, công cụ, dụng cụ, vật liệu, năng lượng, nhiên liệu, sử dụng máy móc, thiết bị.

4. Lập định mức chi tiết cho từng bước công việc trên cơ sở các hao phí lao động, công cụ, dụng cụ, vật liệu, năng lượng, nhiên liệu, sử dụng máy móc, thiết bị.

Điều 14. Thẩm định, ban hành định mức

1. Việc thẩm định, ban hành định mức thực hiện theo quy định của Thông tư số 32/2016/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau đây viết tắt là Thông tư số 32/2016/TT-BTNMT).

2. Thành phần hồ sơ thẩm định dự thảo Thông tư ban hành định mức thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Thông tư số 32/2016/TT-BTNMT và kèm theo Bảng tính thử đơn giá của từng loại sản phẩm được tính trên cơ sở dự thảo định mức và theo hướng dẫn lập dự toán kinh phí, so sánh với chi phí thực tế hoặc đơn giá của sản phẩm đã có định mức.

Chương III

NỘI DUNG VÀ KỸ THUẬT TRÌNH BÀY ĐỊNH MỨC

Điều 15. Nội dung của định mức

1. Định mức lao động.
2. Định mức dụng cụ lao động.
3. Định mức tiêu hao vật liệu.
4. Định mức tiêu hao năng lượng.
5. Định mức tiêu hao nhiên liệu.
6. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Điều 16. Định mức lao động

1. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Định mức lao động trực tiếp bao gồm: lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông).

a) Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Định mức lao động kỹ thuật là hao phí thời gian lao động kỹ thuật trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể), bao gồm: lao động ngoại nghiệp và lao động nội nghiệp, thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để vận chuyển thiết bị, vật tư, mẫu vật, dẫn đường và các hoạt động khác trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm.

2. Thành phần định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Xác định điều kiện chuẩn (phân loại mức khó khăn): xác định các yếu tố cơ bản như địa hình, địa vật, giao thông, thời tiết, địa chất và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn;

c) Định biên: mô tả vị trí việc làm của từng lao động trong từng công đoạn, chu trình của công việc đến khi tạo ra sản phẩm. Trên cơ sở đó xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm;

d) Định mức: thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Mức lao động ngoại nghiệp, nếu công việc có lao động phục vụ (lao động phổ thông) thể hiện dưới dạng phân số, trong đó tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân); mẫu số là mức lao động phổ thông (tính theo công đơn). Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

3. Công lao động bao gồm: công đơn và công nhóm; thời gian lao động đối với một ngày công là 08 giờ làm việc đối với lao động bình thường và 06 giờ làm việc đối với công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

a) Công đơn (công cá nhân): là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

b) Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm;

c) Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn) được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

4. Xác định hao phí lao động tăng thêm so với điều kiện chuẩn, bao gồm: yếu tố về tự nhiên như: địa hình, địa vật, giao thông, địa chất, thời tiết. Các mức độ ảnh hưởng đến việc thực hiện (hao phí thời gian) chênh nhau từ 10% đến 20%, cá biệt không quá 30% của các loại, hạng, nhóm liên kề.

5. Mức lao động công việc ngoại nghiệp khi phải ngừng nghỉ việc do hiện tượng thời tiết được quy định cụ thể trong nội dung định mức và áp dụng theo quy định pháp luật liên quan.

Điều 17. Định mức dụng cụ lao động

1. Xác định nhu cầu sử dụng dụng cụ cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

2. Xác định danh mục, chủng loại, công năng của dụng cụ lao động theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

3. Xác định thời hạn sử dụng dụng cụ lao động để làm căn cứ xác định định mức sử dụng:

a) Dụng cụ lao động: danh mục và thời hạn sử dụng quy định của Bộ Tài chính;

b) Các loại bảo hộ lao động: thời hạn sử dụng của từng loại theo quy định pháp luật hiện hành;

c) Dụng cụ lao động khác (đồ thủy tinh, đồ sứ, đồ nhựa, đồ gỗ, đồ kim loại): thời hạn sử dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

4. Xác định định mức dụng cụ lao động: là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn.

5. Định mức dụng cụ lao động được tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng dụng cụ lao động.

Điều 18. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Xác định nhu cầu sử dụng vật liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

2. Xác định danh mục, chủng loại vật liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

3. Xác định định mức tiêu hao vật liệu: mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

Điều 19. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Xác định nhu cầu sử dụng năng lượng cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

2. Xác định danh mục, chủng loại năng lượng theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

3. Xác định định mức tiêu hao năng lượng: xác định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng năng lượng và thời gian thực hiện để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm. Đối với điện năng, được tính thêm hao phí đường dây không quá 5%.

Điều 20. Định mức tiêu hao nhiên liệu

1. Xác định nhu cầu sử dụng nhiên liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

2. Xác định danh mục, chủng loại nhiên liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

3. Xác định mức tiêu hao nhiên liệu: định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng nhiên liệu và thời gian thực hiện để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

Điều 21. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Xác định nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

2. Xác định danh mục, chủng loại, công năng, công suất của máy móc, thiết bị, phần mềm theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình công việc đến khi hoàn thành sản phẩm. Đối với những máy móc, thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định mức tiêu hao của từng loại máy móc, thiết bị.

3. Xác định mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

4. Xác định thời hạn sử dụng máy móc, thiết bị: đối với máy móc, thiết bị là tài sản cố định, thời hạn sử dụng theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Xác định mức sử dụng máy móc, thiết bị để tạo ra sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm: tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng máy móc, thiết bị.

Điều 22. Phương pháp xây dựng định mức

Tùy theo tính chất công việc cụ thể, tùy theo loại sản phẩm cụ thể, năng lực chuyên môn của tổ chức, cá nhân xây dựng định mức mà quyết định đồng thời hoặc một trong các phương pháp xây dựng định mức như sau:

1. Phương pháp thống kê, tổng hợp: là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập (khảo sát, chụp ảnh, bấm giờ và các phương pháp khác tương tự) về hao phí thời gian lao động, hao phí vật liệu và thời gian sử dụng các loại dụng cụ, thiết bị thực tế để hoàn thành công việc, sản phẩm cần xây dựng mức.

2. Phương pháp so sánh: là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đồng đã thực hiện trong thực tế.

3. Phương pháp kinh nghiệm: là phương pháp xây dựng định mức dựa vào kinh nghiệm tích lũy được của cán bộ xây dựng định mức hoặc công nhân kỹ thuật đã thực hiện trong thực tế.

4. Phương pháp phân tích: là phương pháp xây dựng định mức dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn để phân tích từng nội dung công việc, các yếu tố tác động và hao phí cần thiết của từng công đoạn trong chu trình tạo ra sản phẩm (bao gồm: phân tích khảo sát, phân tích tính toán).

5. Phương pháp tiêu chuẩn: là căn cứ vào những tiêu chuẩn, quy định của nhà nước về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi để xây dựng định mức lao động cho từng công việc.

Điều 23. Bố cục của định mức

1. Bố cục của định mức gồm quy định chung và nội dung định mức.
2. Quy định chung của định mức phải nêu rõ: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; cơ sở xây dựng và chỉnh lý định mức; quy định viết tắt; hệ số điều chỉnh chung do ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, yếu tố kinh tế - xã hội và các quy định khác (nếu có).
3. Căn cứ yêu cầu công việc cần xây dựng định mức, đơn vị chủ trì xây dựng định mức vận dụng Mẫu số 02 kèm theo Thông tư này để xây dựng nội dung định mức cho phù hợp, thuận tiện trong quá trình áp dụng.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2021 và thay thế Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường.
2. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Cổng TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, KHTC(md).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quý Kiên